

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018,

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ tám (08) ngày 01 tháng 06 năm 2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc như sau:

- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tổ 5, Khánh Sơn, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, Phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 273, Ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, Phường 5, TP Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Tổ 5, Khánh Sơn, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Miền Nam: 221-ĐIII đường số III, Khu phố 6, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Ngọc Huệ	Chủ tịch
	Ông Phạm Văn Lê	Phó Chủ tịch
	Ông Hoàng Đức Trúc	Ủy viên
	Ông Võ Cửu Long	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 10/4/2018)
	Bà Trịnh Thị Thu Hương	Ủy viên
	Ông Nguyễn Xuân Hà	Ủy viên (Bầu từ ngày 10/4/2018)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Hoàng Đức Trúc	Giám đốc
	Ông Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Hữu Trung	Phó Giám đốc
	Ông Đặng Đình Khiêm	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Hoàng Đức Trúc

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Số: 681/2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96, được lập ngày 20 tháng 08 năm 2018, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Ngọc An

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	MS	TM	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.294.677.267.499	1.237.431.382.942
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	20.788.368.740	92.777.364.102
1. Tiền	111		13.394.246.598	90.861.364.102
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.394.122.142	1.916.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		848.335.273.121	1.002.766.800.611
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	591.187.849.121	836.911.918.254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	127.441.941.851	81.394.070.619
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.3	767.494.690	182.491.965
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	11.000.000.000	11.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	127.375.780.613	82.716.112.927
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.437.793.154)	(9.437.793.154)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	373.640.700.662	141.887.218.229
1. Hàng tồn kho	141		373.640.700.662	141.887.218.229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.912.924.976	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	20.386.205.443	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.093.157.383	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	28.433.562.150	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.721.047.241	157.465.960.085
II. Tài sản cố định	220		113.268.474.506	130.930.641.458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	107.739.296.034	125.071.619.070
- Nguyên giá	222		291.824.410.578	298.583.805.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(184.085.114.544)	(173.512.186.479)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	5.529.178.472	5.859.022.388
- Nguyên giá	228		8.455.853.078	8.455.853.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.926.674.606)	(2.596.830.690)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.452.572.735	26.535.318.627
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	23.452.572.735	26.535.318.627
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.431.398.314.740	1.394.897.343.027

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	MS	TM	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.296.439.679.302	1.243.009.400.776
I. Nợ ngắn hạn	310		1.278.484.419.616	1.220.435.432.865
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	373.204.888.527	604.205.080.766
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	485.405.825.893	314.261.805.333
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.100.953.875	12.804.930.380
4. Phải trả người lao động	314		4.735.948.793	15.899.189.552
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	162.727.273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	21.148.649.899	6.408.115.974
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	390.221.237.842	263.223.468.800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.666.914.787	3.470.114.787
II. Nợ dài hạn	330		17.955.259.686	22.573.967.911
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	13.406.259.686	17.025.967.911
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	4.549.000.000	5.548.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		134.958.635.438	151.887.942.251
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	134.958.635.438	151.887.942.251
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.498.100.000	110.498.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền - biểu quyết	411a		110.498.100.000	110.498.100.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.765.317.251	13.765.317.251
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.695.218.187	27.624.525.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến - cuối kỳ trước	421a		5.524.905.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.170.313.187	27.624.525.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.431.398.314.740	1.394.897.343.027
(440 = 300+400)				

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Người lập

Trưởng phòng TC-KT

Giám đốc



Trần Thị Diệu Thúy



Trịnh Thị Thu Hương



Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ kế toán 6 tháng	Kỳ kế toán 6 tháng
			kết thúc ngày 30/06/2018 VND	kết thúc ngày 30/06/2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	302.768.212.294	620.479.323.804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		302.768.212.294	620.479.323.804
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	279.135.296.374	575.942.986.875
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		23.632.915.920	44.536.336.929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	60.671.764	2.196.664.644
7. Chi phí tài chính	22	5.18	2.223.163.280	4.197.098.823
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.223.163.280	4.197.098.823
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.347.468.364	29.027.212.591
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		4.122.956.040	13.508.690.159
11. Thu nhập khác	31	5.19	3.204.758.699	826.363.636
12. Chi phí khác	32	5.19	864.823.255	551.403.734
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.339.935.444	274.959.902
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		6.462.891.484	13.783.650.061
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	1.292.578.297	2.756.730.012
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.170.313.187	11.026.920.049
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	168	998

Người lập



Trần Thị Diệu Thúy

Trưởng phòng TC-KT



Trịnh Thị Thu Hương

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Giám đốc



Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ kế toán 6 tháng	Kỳ kế toán 6 tháng
			kết thúc ngày	
			30/06/2018	30/06/2017
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		6.462.891.484	13.783.650.061
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		19.956.331.952	22.965.495.100
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(635.171.764)	(1.645.260.910)
- Chi phí lãi vay	06		2.223.163.280	4.197.098.823
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		28.007.214.952	39.300.983.074
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		128.382.930.099	(70.372.998.731)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(231.753.482.433)	(163.897.949.893)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(81.548.769.532)	(260.207.719.623)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.303.459.551)	(18.451.295.679)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.223.163.280)	(4.197.098.823)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.941.092.681)	(7.944.700.928)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			18.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(803.200.000)	(1.367.163.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(180.183.022.426)	(487.119.943.603)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.294.165.000)	(32.650.875.346)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		574.500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.628.122.142)	(160.916.367.978)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.150.000.000	227.398.345.981
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.671.764	2.196.664.644
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(7.137.115.378)	36.027.767.301
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		440.574.635.455	443.031.176.801
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(314.575.866.413)	(190.798.386.891)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.667.626.600)	(13.334.533.250)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		115.331.142.442	238.898.256.660
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(71.988.995.362)	(212.193.919.642)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		92.777.364.102	245.041.166.771
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70		20.788.368.740	32.847.247.129

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Người lập

Trưởng phòng TC-KT

Giám đốc



Trần Thị Diệu Thúy



Trịnh Thị Thu Hương



Hoàng Đức Trúc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ tám (08) ngày 01 tháng 06 năm 2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 08 (tám) là: 110.498.100.000 đồng (Một trăm mười tỷ, bốn trăm chín tám triệu, một trăm nghìn đồng), tương đương 11.049.810 cổ phần.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	5.635.564	56.355.640.000	51%
Các Cổ đông khác	5.414.246	54.142.460.000	49%
Cộng	11.049.810	110.498.100.000	100%

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: TA9.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Số lao động bình quân trong kỳ: 2.485 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xây dựng nhà các loại; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, kiểm định thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định xây dựng; Khai thác gỗ; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đồ uống; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông(đường bộ); Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Giáo dục nghề nghiệp; Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất); Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; Dịch vụ tắm hơi, matxa và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao), chi tiết là hoạt động tắm hơi, matxa; Địa điểm sản xuất, khai thác, sửa chữa, cưa xẻ gỗ ngoài địa bàn thành phố Đà Nẵng./

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây lắp các công trình.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tổ 5, Khánh Sơn, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, Phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 273, Ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Tổ 5, Khánh Sơn, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Miền Nam: 221-ĐIII đường số III, Khu phố 6, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

2. KỶ KẾ TOÀN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÀN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ và Phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian lần lượt là 07 năm và 04 năm. Quyền sử dụng 3.775 m² đất tại Núi Thành, Quảng Nam và 156 m² đất sử dụng lâu dài tại địa chỉ 221-DIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	6 tháng năm 2018 (Số năm)
Nhà, xưởng và vật kiến trúc	08 – 30
Máy móc và thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị văn phòng	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 10

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (Tiếp theo)**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp trên khắp các địa bàn nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	2.814.348.898	6.472.889.753
Tiền gửi ngân hàng	10.579.897.700	84.388.474.349
Các khoản tương đương tiền	7.394.122.142	1.916.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	7.394.122.142	1.916.000.000
Tổng	20.788.368.740	92.777.364.102

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	591.187.849.121	836.911.918.254
Các khách hàng từ 10% công nợ	-	-
Các khách hàng khác	591.187.849.121	836.911.918.254
Trả trước cho người bán ngắn hạn	127.441.941.851	81.394.070.619
Tổng	718.629.790.972	918.305.988.873

Tại thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán, không có khoản phải thu của đối tượng khách hàng nào có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị khoản phải thu.

5.3 Phải thu nội bộ

Khoản phải thu nội bộ đối với Tổng Công ty Thành An.

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ban quản lý 11S	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty cổ phần 386	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng	11.000.000.000	11.000.000.000

5.5 Phải thu khác

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	127.375.780.613	-	82.716.112.927	-
- Ký cược, ký quỹ	22.221.450	-	-	-
- Tạm ứng	120.927.885.516	-	81.420.317.430	-
- Phải thu khác	6.425.673.647	-	1.295.795.497	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	127.375.780.613	-	82.716.112.927	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.768.910.098	-	9.020.601.799	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	35.309.635	-
Chi phí SX KDDD	370.871.790.564	-	132.831.306.795	-
Tổng	373.640.700.662	-	141.887.218.229	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	20.386.205.443	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác, CCDC	20.386.205.443	-
Dài hạn	23.452.572.735	26.535.318.627
Chi phí CCDC, máy thi công	19.251.423.592	20.828.322.879
Chi phí sửa chữa, máy thi công	908.072.743	2.200.972.299
Đồ dùng văn phòng	385.386.506	1.662.001.566
Chi phí tư vấn, khác	2.907.689.894	1.844.021.883
Tổng	43.838.778.178	26.535.318.627

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
	NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	29.282.594.107	157.285.785.222	111.122.910.146	892.516.074	298.583.805.549
Tăng trong kỳ	602.165.000	1.692.000.000	-	-	2.294.165.000
Mua trong kỳ	-	1.692.000.000	-	-	1.692.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	602.165.000	-	-	-	602.165.000
Giảm trong kỳ	-	4.372.294.372	4.603.875.599	77.390.000	9.053.559.971
Thanh lý, nhượng bán	-	4.372.294.372	4.603.875.599	77.390.000	9.053.559.971
Số dư tại 30/06/2018	29.884.759.107	154.605.490.850	106.519.034.547	815.126.074	291.824.410.578
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	8.662.415.808	99.450.869.146	64.756.358.734	642.542.791	173.512.186.479
Tăng trong kỳ	931.036.382	11.501.342.744	7.118.073.050	76.035.860	19.626.488.036
Khấu hao trong kỳ	931.036.382	11.501.342.744	7.118.073.050	76.035.860	19.626.488.036
Giảm trong kỳ	-	4.372.294.372	4.603.875.599	77.390.000	9.053.559.971
Thanh lý, nhượng bán	-	4.372.294.372	4.603.875.599	77.390.000	9.053.559.971
Số dư tại 30/06/2018	9.593.452.190	106.579.917.518	67.270.556.185	641.188.651	184.085.114.544
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	20.620.178.299	57.834.916.076	46.366.551.412	249.973.283	125.071.619.070
Tại 30/06/2018	20.291.306.917	48.025.573.332	39.248.478.362	173.937.423	107.739.296.034

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

345.009.558

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

71.379.932.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền khai thác mỏ đá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	4.000.000.000	4.311.075.300	144.777.778	8.455.853.078
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	4.000.000.000	4.311.075.300	144.777.778	8.455.853.078
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	2.428.571.430	100.000.000	68.259.260	2.596.830.690
Tăng trong kỳ	285.714.286	25.000.000	19.129.630	329.843.916
Khấu hao trong kỳ	285.714.286	25.000.000	19.129.630	329.843.916
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	2.714.285.716	125.000.000	87.388.890	2.926.674.606
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	1.571.428.570	4.211.075.300	76.518.518	5.859.022.388
Tại 30/06/2018	1.285.714.284	4.186.075.300	57.388.888	5.529.178.472

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm 3.775 m² đất rừng sản xuất tại Hồ Lá, thôn Đông Yên, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, thời gian sử dụng đất đến tháng 11/2060 và 156 m² đất sử dụng lâu dài tại địa chỉ 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

5.10 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	858.610.714.420	858.610.714.420	918.466.886.099	918.466.886.099
Phải trả người bán				
Các khách hàng phải trả lớn	-	-	-	-
Các khách hàng khác	373.204.888.527	373.204.888.527	604.205.080.766	604.205.080.766
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Các khách hàng phải trả lớn	-	-	-	-
Các khách hàng khác	485.405.825.893	485.405.825.893	314.261.805.333	314.261.805.333
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	858.610.714.420	858.610.714.420	918.466.886.099	918.466.886.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
Phải nộp	12.804.930.380	2.720.794.947	14.424.771.452	1.100.953.875
Thuế giá trị gia tăng	9.907.595.617	-	9.907.595.617	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.587.672.146	1.292.578.297	2.941.092.681	939.157.762
Thuế thu nhập cá nhân	309.546.642	1.304.397.158	1.452.263.662	161.680.138
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	91.570.144	91.570.144	-
Thuế khác	-	32.249.348	32.249.348	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	115.975			115.975
Phải thu	-	(7.398.424.813)	21.035.137.337	28.433.562.150
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	(7.398.424.813)	21.035.137.337	28.433.562.150

5.12 Phải trả khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	21.148.649.899	6.408.115.974
Kinh phí công đoàn	968.958.305	1.093.400.282
Bảo hiểm xã hội	-	22.698.749
Bảo hiểm y tế	5.489.248	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.164.315.855	5.280.438.685
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>11.639.075.150</i>	<i>207.081.750</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>8.525.240.705</i>	<i>5.073.356.935</i>
Bảo hiểm thất nghiệp	9.886.491	11.578.258
Dài hạn	13.406.259.686	17.025.967.911
Phải trả dài hạn khác	13.406.259.686	17.025.967.911
Tổng	34.554.909.585	23.434.083.885

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 Vay và nợ dài hạn

Vay	Số có				Đơn vị tính: VND
	30/06/2018		01/01/2018		
	Giá trị	khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn	390.221.237.842	390.221.237.842	440.574.635.455	313.576.866.413	263.223.468.800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	297.690.485.541	297.690.485.541	341.543.883.154	198.500.000.000	154.646.602.387
Ngân hàng TMCP Quân Đội Đà Nẵng	92.530.752.301	92.530.752.301	99.030.752.301	115.076.866.413	108.576.866.413
Vay dài hạn	4.549.000.000	4.549.000.000	-	999.000.000	5.548.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	4.549.000.000	4.549.000.000	-	999.000.000	5.548.000.000
Tổng	394.770.237.842	394.770.237.842	440.574.635.455	314.575.866.413	268.771.468.800

Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 01/2017-HDCVHM/NHCT486-TA96 ngày 12/10/2017 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, hạn mức tín dụng không vượt quá 300 tỷ tại mọi thời điểm. (bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh theo hợp đồng tín dụng số 01/2016-HDTHM/NHCT486-TA96 ngày 01/11/2016). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/09/2018. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% và được điều chỉnh 01 tháng/lần.

Vay Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 21324.18.301.50099.TD ngày 02/7 /2018 gồm cho vay, bảo lãnh, nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, hạn mức cho vay tối đa 200 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh tối đa 600 tỷ đồng, tổng số dư cho vay và dư bảo lãnh thanh toán tại mọi thời điểm tối đa 200 tỷ đồng. Giá trị hạn mức tín dụng trên đã bao gồm toàn bộ dư nợ gốc theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7922.17.301.50099.TD ngày 25/04/2017. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 18/06/2019. Lãi suất cho vay căn cứ theo giấy nhận nợ từng lần và theo thông báo điều chỉnh của Ngân hàng (nếu có).

Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HDTHM/NHCT486-TA96 ngày 9/8/2016 nhằm mục đích mua sắm trang thiết bị phục vụ trạm trộn bê tông 90 m³. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền cam kết cho vay là 12.840.000.000 đồng và không vượt quá 70% vốn đầu tư dự án. Lãi suất cho vay điều chỉnh 1 tháng/lần, bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%; Hợp đồng tín dụng số 02/2016-HDTHM/NHCT486-TA96 ngày 15/7/2016 nhằm mục đích mua 4 xe máy đào phục vụ thi công. Số tiền vay 1.779.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay điều chỉnh 1 tháng/lần, bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%. Tài sản bảo đảm là 4 máy xúc đào hình thành theo hợp đồng thế chấp số 02-2016/HĐTC ngày 15/7/2016; Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HDTHM/NHCT486-TA96 ngày 13/2/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại 01/01/2017	110.498.100.000	8.629.424.355	27.624.525.000	146.752.049.355	
Chia trả cổ tức 2016	-	-	(27.624.525.000)	(27.624.525.000)	
Lãi trong năm	-	-	36.587.688.867	36.587.688.867	
Phân chia quý	-	5.135.892.896	(8.963.163.867)	(3.827.270.971)	
Số dư tại 31/12/2017	110.498.100.000	13.765.317.251	27.624.525.000	151.887.942.251	
Số dư tại 01/01/2018	110.498.100.000	13.765.317.251	27.624.525.000	151.887.942.251	
Chia trả cổ tức 2017	-	-	(22.099.620.000)	(22.099.620.000)	
Lãi trong kỳ	-	-	5.170.313.187	5.170.313.187	
Số dư tại 30/06/2018	110.498.100.000	13.765.317.251	10.695.218.187	134.958.635.438	

5.14 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	56.355.640.000	56.355.640.000
Các Cổ đông khác	54.142.460.000	54.142.460.000
Tổng	110.498.100.000	110.498.100.000

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	110.498.100.000	110.498.100.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	110.498.100.000	110.498.100.000
Cổ tức đã chia	22.099.620.000	27.624.525.000
Phân phối các quỹ	-	-

d. **Cổ phiếu**

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.049.810	11.049.810
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.049.810	11.049.810
Cổ phiếu phổ thông	11.049.810	11.049.810
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.049.810	11.049.810
Cổ phiếu phổ thông	11.049.810	11.049.810
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.15 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	301.842.601.385	617.519.730.078
Doanh thu hoạt động khác	925.610.909	2.959.593.726
Tổng	302.768.212.294	620.479.323.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Giá vốn hàng bán

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Giá vốn xây lắp	278.237.453.793	573.228.781.865
Giá vốn hoạt động khác	897.842.581	2.714.205.010
Tổng	279.135.296.374	575.942.986.875

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.671.764	2.196.664.644
Tổng	60.671.764	2.196.664.644

5.18 Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	2.223.163.280	4.197.098.823
Tổng	2.223.163.280	4.197.098.823

5.19 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	574.500.000	-
Cho thuê mặt bằng, thiết bị	2.630.258.699	826.363.636
Thu nhập khác		
Tổng	3.204.758.699	826.363.636
Chi phí khác		
Tiền thuê đất, chi phí thiết bị cho thuê	317.624.808	-
Chi phí khác	547.198.447	551.403.734
Tổng	864.823.255	551.403.734
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	2.339.935.444	274.959.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.20 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.222.462.989	433.165.931.254
Chi phí nhân công	96.549.502.614	138.918.088.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.956.331.952	22.965.495.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	856.248.521	1.085.461.241
Chi phí khác bằng tiền	4.972.803.676	15.141.746.484
Chi phí máy thi công	62.163.919.757	74.950.479.731
Chi phí nhân viên quản lý	10.562.084.215	13.811.767.582
Chi phí sản xuất chung	41.707.715.460	57.702.823.636
Tổng	521.991.069.184	757.741.793.932

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.462.891.484	13.783.650.061
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Chi phí không hợp lý</i>	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	6.462.891.484	13.783.650.061
Thuế TNDN phải nộp	1.292.578.297	2.756.730.012
Điều chỉnh thuế của năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.292.578.297	2.756.730.012

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.170.313.187	11.026.920.049
Các khoản điều chỉnh	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.170.313.187	11.026.920.049
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	11.049.810	11.049.810
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	468	998

Chỉ tiêu lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017 và 2018 chưa có sự giảm trừ do phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
HDQT và BKS	Thù lao	50.247.464	43.875.000
Ban Giám đốc và HDQT	Thu nhập	1.140.260.300	1.289.674.175
		30/06/2018	01/01/2018
Bên liên quan	Mối quan hệ	VND	VND
Các khoản phải thu			
Tổng Công ty Thành An	Công ty Mẹ	767.494.690	182.491.965

6.2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là thi công xây lắp các công trình trên phạm vi cả nước, không phân biệt khu vực, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 và 5.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.788.368.740	92.777.364.102
Phải thu khách hàng và phải thu khác	709.125.836.580	910.190.238.027
Tổng	729.914.205.320	1.002.967.602.129
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	394.770.237.842	268.771.468.800
Phải trả người bán và phải trả khác	407.759.798.112	627.639.164.651
Tổng	802.530.035.954	896.410.633.451

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kế toán, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Các khoản vay	390.221.237.842	4.549.000.000	394.770.237.842
Phải trả người bán và phải trả khác	394.353.538.426	13.406.259.686	407.759.798.112
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2018			
Các khoản vay	263.223.468.800	5.548.000.000	268.771.468.800
Phải trả người bán và phải trả khác	610.613.196.740	17.025.967.911	627.639.164.651

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.788.368.740	-	20.788.368.740
Phải thu khách hàng và phải thu khác	709.125.836.580	-	709.125.836.580
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.777.364.102	-	92.777.364.102
Phải thu khách hàng và phải thu khác	910.190.238.027	-	910.190.238.027

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 đã được soát xét.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Người lập

Trưởng phòng TC-KT

Giám đốc



Trần Thị Diệu Thủy

Trịnh Thị Thu Hương

Hoàng Đức Trúc

**TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96**

Số: 337 /CV - CTCP

"V/v giải trình lý do chênh lệch LNST trên 10%
BCTC giữa niên độ đã soát xét 2018 so với BCTC
giữa niên độ đã soát xét 2017 (tổng hợp)"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Theo thông tư 155/2015/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2018 (Tổng hợp) có biến động giảm trên 10% so với Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2017 (Tổng hợp). Công ty cổ phần xây lắp Thành An 96 xin giải trình như sau:

Trong 6 tháng đầu năm 2018, một số công trình của Công ty đang thi công chưa ký nghiệm thu với Chủ đầu tư. Vì vậy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 51,2% so với 6 tháng đầu năm 2017. Giá vốn hàng bán giảm tương ứng với doanh thu là 51,53%. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 46,93% so với 6 tháng đầu năm 2017. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh so với năm trước giảm 69,47%. Lợi nhuận khác tăng không đáng kể so với 6 tháng đầu năm 2017. Vì vậy, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 53,1% so năm trước, dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 53,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Vậy công ty xin giải trình để Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC; H5.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Trịnh Thị Thu Hương